

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2021/DS-PT

Ngày: 26/5/2021

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nguyên Khoa.

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Ngọc Dung

Ông Lâm Triệu Hữu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-DS, ngày 01 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST, ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** 1.1. Bà **Nh**, sinh năm 1961 (có mặt)

1.2. Anh **C**, sinh năm 1982 (có mặt)

1.3. Anh **Th**, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

1.4. Chị **Tr**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Chị **T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 23/3, Trần Phú, Phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2021). Có mặt.

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư **AT** – Văn phòng luật sư AT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm B, Phường T, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông **H**, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **D**, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

(Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2021).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **N** – Văn phòng luật sư **N** thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt).

Địa chỉ: Khóm H, Phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **T**, sinh năm 1965 (có mặt)

3.2. Anh **Ha**, sinh năm 1988 (có mặt)

3.3. Anh **HH**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

3.4. Anh **CH**, sinh năm 1993 (vắng mặt)

3.5. Chị **MC**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, anh HH, chị MC: Anh **H**

(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2017 và ngày 11/6/2018).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **VT**, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4.2. Bà **TP**, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: đường Q, Khu phố N, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

4.3. Bà **TH**, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường C, phường K, Quận B, TP Hồ Chí Minh.

4.4. Ông **CT**, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4.5. Ông **NVT**, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nh, C, T, Tr.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn Nh, C, T, Tr trình bày:

Năm 1982, cha mẹ của ông **NAD** là cụ **NVP** (chết ngày 29/9/1984) và cụ **V** (chết ngày 01/12/1994) cho ông **NAD** quyền sử dụng đất (QSD) tại thửa 594, diện tích 5.870m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa và thửa 595, diện tích 3.010m<sup>2</sup>, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1990, ông **NAD** kê khai sổ bộ địa chính. Do ông **NAD** bị bệnh nên gia đình đưa ông điều trị bệnh và làm ăn ở tỉnh Đồng Nai. Gia đình ông **NAD** nhờ cụ **V**

quản lý, hưởng lợi và đóng thuế đối với hai thửa đất. Khi cụ V chết, ông H là con út của cụ V và là em ruột ông NAD tiếp tục quản lý, sử dụng hai thửa đất cho đến nay. Trong quá trình quản lý sử dụng, ông H xây dựng căn nhà cấp 4 và cải tạo đất trồng cây lâu năm trên hai thửa đất, nhưng do làm ăn xa nên gia đình ông NAD không biết và không ngăn cản.

Năm 2000, gia đình ông NAD trở về quê đòi lại đất nhiều lần nhưng gia đình ông H không trả. Ngày 22/5/2012, ông NAD chết không để lại di chúc. Năm 2017, hàng thừa kế thứ nhất của ông NAD gồm có bà Nh (vợ ông NAD) và các con là C, T, Tr khởi kiện yêu cầu hộ ông H gồm ông H, bà T (vợ ông H) và các con là Ha, HH, CH tháo dỡ, di dời nhà để trả QSD đất tại thửa 594 và 595, phía bà Nh không hỗ trợ chi phí di dời.

*- Bị đơn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan T, Ha, HH, CH, MC trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 594 và 595 là của cha mẹ ruột của ông NAD và ông H là cụ NVP và cụ V. Cụ NVP chết 29/9/1984, cụ V chết vào ngày 01/12/1994 không để lại di chúc. Năm 1985 hai thửa đất được đưa vào tập đoàn sản xuất. Đến năm 1988, hai thửa đất được trả lại cho cụ V. Ông H là con trai út sống chung với cụ V quản lý sử dụng hai thửa đất cho đến nay. Trong thời gian này, địa phương thấy ông NAD sống chung với gia đình cụ V nên tự ghi tên NVD vào sổ địa chính để theo dõi, quản lý đất đai ở địa phương. Địa phương tự ghi tên vào sổ mục kê nên ghi nhầm là NVD, còn tên thật theo khai sinh của ông là NAD.

Năm 1991, vợ chồng và các con ông NAD bỏ địa bàn đi lập nghiệp ở tỉnh Đồng Nai. Năm 2005, gia đình ông NAD trở về sinh sống tại địa phương. Anh em ruột của ông H và ông NAD thống nhất chia cho gia đình ông NAD 4.500m<sup>2</sup> đất thuộc 02 thửa đất 176 và 52 của ông H để gia đình ông NAD xây dựng nhà ở và canh tác sinh sống, còn ông H sử dụng thửa đất 594 và 595. Cùng năm 2005, anh em ruột của ông H và ông NAD thống nhất cho ông H xây dựng nhà kiên cố trên thửa đất 594, 595 để ở và thờ cúng ông bà. Trong thời gian xây dựng nhà, ông H trồng 04 cây gỗ sao cặp bên nhà để tạo bóng mát. Trên thửa đất 595, hiện còn 12 cây dừa do cụ NVP và người anh là VT trồng vào năm 1977. Còn lại tất cả các cây trồng khác, cây tự mọc là do ông H trồng và quản lý. Ông NAD không trồng cây trái trên thửa đất 594 và 595.

Năm 2015, hộ ông H được cấp đổi QSD đất tại thửa 176 và 52. Ông H lập thủ tục sang tên qua những người thừa kế của ông NAD. Khi liên hệ địa phương để thực hiện thủ tục, thì được tư vấn là lập thủ tục chuyển nhượng từ hộ ông Hùng sang tên con ông NAD là anh C sẽ chịu thuế ít hơn lập thủ tục tặng cho QSD đất từ hộ ông H sang anh C. Từ đó hai bên thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của 176 và 52 từ hộ ông H sang anh C và chỉ ghi bằng giá của Nhà nước quy định. Như vậy, phần thừa kế của ông NAD đã được anh em thống nhất chia cho thửa đất 176 và 52.

Do vậy thửa đất 594 và 595 không thuộc QSD của ông NAD. Phía bên bị đơn không đồng ý trả lại cho những người thừa kế của ông NAD.

- *Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ xác định:*

+ Thửa đất 594 theo VLap chuyển thành thửa 244, diện tích thực tế 6.043,7m<sup>2</sup>. Trong đó có: 243m<sup>2</sup> nhà chính của ông H; 27,6m<sup>2</sup> nhà phụ của ông H; 16,4m<sup>2</sup> chuồng heo; 35,9m<sup>2</sup> chuồng bò của ông H; 18,5m<sup>2</sup> máy hiên bằng tôn của ông H; 177,8m<sup>2</sup> khuôn viên lát gạch sân nhà của ông H; 2,8m<sup>2</sup> mộ. Nguyên nhân diện tích thực tế thửa đất tăng so với sổ mục kê ghi nhận là do đo đạc theo bản đồ chính quy VLap.

+ Thửa đất 595 theo VLap chuyển thành thửa 214, diện tích thực tế 2.908,4m<sup>2</sup>. Trong đó có: Nhà tạm của anh HH 48,9m<sup>2</sup>; 30,3m<sup>2</sup> máy hiên bằng tôn của ông H; 230,6m<sup>2</sup> khuôn viên lát nền gạch sân nhà của ông H; 15,1m<sup>2</sup> mộ; 197,7m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ. Nguyên nhân diện tích thực tế thửa đất giảm so với sổ mục kê ghi nhận là do đo đạc theo bản đồ chính quy VLap.

- Ngày 27/8/2020, các đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị QSD đất, nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, cây tự mọc và cách thức xử lý những tài sản khác có trên đất đang tranh chấp để làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ Giá trị QSD đất: Thửa 594 là 80.000đ/m<sup>2</sup> và thửa 595 là 100.000đ/m<sup>2</sup>.

+ Gỗ sao 04 cây trên thửa 594, có đường kính lớn hơn 60cm, giá 600.000đ/cây thành tiền bằng: (04 cây x 600.000đ/cây) = 2.400.000đ.

+ Bưởi 32 cây: 16 cây dưới 03 tuổi, giá 115.000đ/cây thành tiền bằng: (16 cây x 115.000đ/cây) = 1.840.000đ; 16 cây từ 03 đến dưới 05 tuổi, giá 410.000đ/cây thành tiền bằng: (16 cây x 410.000đ/cây) = 6.560.000đ.

+ Dừa 23 cây: 11 cây từ 05 năm tuổi đến dưới 15 năm tuổi, giá 900.000đ/cây thành tiền bằng: (11 cây x 900.000đ/cây) = 9.900.000đ; 12 cây trên 25 năm tuổi, giá 450.000đ/cây thành tiền bằng: (12 cây x 450.000đ/cây) = 5.400.000đ.

+ Mít 37 cây: Từ 03 đến dưới 05 năm tuổi, giá 280.000đ/cây thành tiền bằng: (37cây x 280.000đ/cây) = 10.360.000đ.

+ Sầu riêng 124 cây: 75 cây dưới 05 năm tuổi, giá 380.000đ/cây thành tiền bằng: (75cây x 380.000đ/cây) = 28.500.000đ; 49 cây từ 05 đến dưới 07 năm tuổi, giá 1.500.000đ/cây thành tiền bằng: (49cây x 1.500.000đ/cây) = 73.500.000đ.

+ Chôm chôm 07 cây: Từ 05 đến dưới 07 năm tuổi, giá 420.000đ/cây thành tiền bằng: (07 cây x 420.00đ/cây) = 2.940.000đ.

+ 01 căn nhà của anh HH giá trị 5.000.000đ.

+ 01 chuồng bò của ông H giá trị 10.000.000đ.

+ 02 chuồng heo của ông H giá trị của mỗi chuồng là 5.000.000đ, tổng cộng bằng: (5.000.000đ/chuồng x 02 chuồng) = 10.000.000đ.

+ Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì nguyên đơn có yêu cầu: Giữ nguyên hiện trạng căn nhà chính của ông H trên đất và buộc ông H bồi thường giá trị QSD đất đối với diện tích đất ngay khuôn viên nhà của ông H

giáp với hàng rào hiện có; giữ nguyên hiện trạng 12 cây dừa trên 25 năm tuổi và 04 cây gỗ sao do ông NAD trồng còn lại; cây trồng, cây tự mọc, vật kiến trúc khác của bên bị đơn thì bên bị đơn tự tháo dỡ, di dời để trả lại đất cho bên nguyên đơn tại thửa 594 và 595. Đối với căn nhà của HH thì bên nguyên đơn sẽ hỗ trợ chi phí di dời là 3.000.000đ. Đối với 01 ngôi mộ có trên đất thì giữ nguyên hiện trạng. Phía bên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của bên nguyên đơn.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn trả QSD đất tại thửa 594 và 595 theo diện tích thực tế. Đối với căn nhà của ông H thì giữ nguyên hiện trạng và buộc ông H bồi thường giá trị QSD đất của thửa 594 là 80.000đ/m<sup>2</sup>, thửa 595 là 100.000đ/m<sup>2</sup>. Đối với nhà anh HH, chuồng trại, cây trồng của bị đơn thì nguyên đơn sẽ bồi thường theo giá đã thỏa thuận vào ngày 27/8/2020. Đối với những cây trồng, cây tự mọc, vật kiến trúc khác không có thỏa thuận giá theo biên bản ngày 27/8/2020 thuộc sở hữu của bên bị đơn thì tự tháo dỡ, di dời và riêng ngôi mộ giữ nguyên vị trí.

Bên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của bên nguyên đơn. Trường hợp pháp luật bắt buộc bên bị đơn phải trả QSD đất cho bên nguyên đơn thì bên bị đơn yêu cầu bên nguyên đơn bồi thường thêm phần cát san lấp là 18.000.000đ và tiền cuộc đất lập vườn là 24.000.000đ.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, đã tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nh, C, T, Tr về việc yêu cầu ông H, bà T, anh HH, anh Ha, anh CH trả QSD đất đối với thửa đất 594 (theo Vlap là thửa 244) diện tích thực tế 6.043,7m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa và thửa 595 (theo Vlap là thửa 214) diện tích thực tế là 2.908,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, hiện do NVD đứng tên sổ mục kê đất.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập ngày 12/7/2018).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế QSD đất đối với thửa đất 594 (Vlap 244), thửa 595 (Vlap 214) nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- *Ngày 11/12/2020, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng như sau:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của phía bị đơn trả cho nguyên đơn phần đất tại thửa 594, 595 để nguyên đơn kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Đại diện cho nguyên đơn và nguyên đơn thống nhất với quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bổ sung địa chỉ thửa đất tranh chấp là tại ấp TB, không phải địa chỉ ấp B theo như án sơ thẩm đã tuyên.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 33/2020/AL là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đại diện bị đơn và bị đơn thống nhất với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và có bổ sung địa chỉ thửa đất tranh chấp tọa lạc tại ấp TB, không phải địa chỉ tại ấp B theo như án sơ thẩm đã ghi nhầm.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST, ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T. Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí là phù hợp với quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và chưa thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy, trên cơ sở

nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp tại thửa 594 (thửa mới 244), có diện tích thực đo là 6.043,7m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa và thửa 595 (thửa mới 214), có diện tích thực đo là 2.908,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp TB, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cha, mẹ ông NAD và ông H là cụ ông NVP và cụ bà V, nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo văn bản của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long thể hiện cụ ông NVP đứng tên theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1982 và đến năm 1995 ghi nhận theo sổ mục kê do NVD đứng tên, nhưng Trung tâm không có lưu trữ hồ sơ đăng ký QSD đất đối với thửa đất 594 và 595.

Xét phần đất tranh chấp tại thửa 594 (thửa mới 244) và thửa 595 (thửa mới 214), phía nguyên đơn thừa nhận sau khi cụ V chết vào năm 1994, ông H tiếp tục quản lý sử dụng đất này cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, ông H đã xây dựng nhà kiên cố và trồng cây lâu năm trên đất, nhưng không có ai ngăn cản hay tranh chấp.

Như vậy, ông H trực tiếp quản lý sử dụng đất công khai, ổn định, liên tục trong thời gian dài và đủ điều kiện để được xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của luật đất đai, trong khi đó ông NAD không sử dụng đất từ năm 1990. Đối với việc ông NVD (NAD) đứng tên trong sổ mục kê năm 1995 không phải là căn cứ để xác định ông NAD là chủ sử dụng đất hợp pháp tại thửa 594 và 595.

Từ những nhận định trên, căn cứ Án lệ số 33/2020/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của phía bị đơn giao trả cho nguyên đơn phần đất tại thửa 594 (thửa mới 244) và thửa 595 (thửa mới 214), tọa lạc tại ấp TB, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về QSD đất là phù hợp luật định. Do đó, Tòa án không xem xét giá trị mà chỉ xem xét về QSD của ai thì đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuy nhiên, án sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu tiền án phí có giá ngạch là chưa phù hợp, nên sửa một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của bên nguyên đơn là mỗi người phải nộp là 300.000đ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chưa đủ cơ sở chấp nhận, đồng thời chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST, ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 92, 147, 148, 157, 165, 217, 218, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 1 và khoản 4 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 50, khoản 2 Điều 237, các Điều 182, 183, 184, 192, 221 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà T, anh HH, Ha, CH trả QSD đất đối với thửa đất 594 (theo Vlap là thửa 244), diện tích thực tế 6.043,7m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa và thửa 595 (theo Vlap là thửa 214), diện tích thực tế là 2.908,4m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp TB, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, hiện do NVD đứng tên sổ mục kê đất.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập ngày 12/7/2018).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế QSD đất đối với thửa đất 594 (Vlap 244), thửa 595 (Vlap 214) nêu trên.

3. Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản:

Buộc nguyên đơn phải chịu số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và đã nộp xong.



#### **4. Về án phí sơ thẩm:**

Buộc nguyên đơn phải nộp 1.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí như sau: 19.265.000 đồng theo biên lai thu số 0006139 ngày 30/10/2017; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006242 ngày 03/01/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006243 ngày 03/01/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006244 ngày 03/01/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006245 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Nên hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 19.265.000đ (mười chín triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

#### **5. Về án phí phúc thẩm:**

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nộp tạm ứng án phí như sau: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006630 ngày 14/12/2020; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006697 ngày 20/01/2021; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006698 ngày 20/01/2021; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006699 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

**6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Nguyên Khoa**